

ĐỀ THI THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Exercise 1: Find the word which has a different sound in part underlined.

- | | | | |
|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. <u>b</u> ackpack | B. me <u>ch</u> anical | C. sp <u>a</u> cious | D. <u>s</u> tand |
| 2. A. <u>oo</u> k | B. <u>oo</u> k | C. <u>oo</u> t | D. <u>oo</u> l |
| 3. A. se <u>as</u> on | B. ne <u>ed</u> s | C. cle <u>an</u> s | D. sock <u>s</u> |
| 4. A. <u>be</u> tween | B. <u>be</u> droom | C. <u>be</u> hind | D. <u>eq</u> uipment |
| 5. A. <u>rac</u> ing | B. <u>co</u> mpass | C. <u>co</u> untry | D. <u>cr</u> azy |

Exercise 2: Odd one out.

- | | | | |
|----------------|--------------|-----------------|----------------|
| 6. A. bedroom | B. wardrobe | C. fridge | D. lamp |
| 7. A. active | B. funny | C. helpful | D. slim |
| 8. A. peaceful | B. revise | C. modern | D. noisy |
| 9. A. garden | B. cinema | C. bank | D. post office |
| 10. A. compass | B. sun cream | C. sleeping bag | D. uniform |

Exercise 3: Choose the best answer A, B, C or D.

11. In Paris, people cheer and sing when the clock _____ midnight on New Year's Eve.
A. gets B. strikes C. sees D. goes
12. Nam's neighbourhood is _____ than mine.
A. peaceful B. peacefuller C. more peaceful D. most peaceful
13. We _____ break things on New Year's days.
A. should B. shouldn't C. do D. doesn't
14. He _____ his homework at the moment.
A. do B. are doing C. does D. is playing
15. My friend Timmy is so _____. He's always the first student who solves the Maths questions.
A. helpful B. intelligent C. friendly D. kind
16. Excuse me, can you _____ me the _____ to the post office?
A. tell - road B. show - street C. tell - road D. show - way
17. I'm so hungry. Is there any _____ near here?
A. library B. post office C. cinema D. restaurant
18. My dad bought some paintings yesterday, you can see them _____ the wall in our living room.
A. in B. on C. under D. between
19. My new school is really big. There _____ thirty classrooms.
A. is B. are C. have D. has
20. Are there _____ chairs in your bedroom?

A. any

B. some

C. a

D. an

Exercise 4: Read the passage and do the tasks below.

A friend is a gift you give to yourself. Friends are those people in your life with whom you do not have any blood relation. It's a relation of love and affection towards other people. Your friend is someone with whom you feel comfortable and can easily share your thoughts and feelings. You do not have to think twice when you are with your friends. A true friend loves you unconditionally, understands you, but never judges you and always tries to support you and give you good advice.

A true friend is the one who will always be there when you need someone. He will leave all his important works but will never leave you alone, especially in your difficult times. That is why it is said "a friend in need is a friend indeed". Difficult times are the best time to realize who your true friends are. Blessed are the souls who have true friends. It does not matter how many friends you have, what matters is how many true friends you have. Friends show us how to live a life in a different way; they are the ones who can change our viewpoints for good. There is no growth of the person without any friends. It's essential to have a friend to understand life.

A. True/False statements.

21. Your friends do not have any blood relation with you.
22. You can't easily share your thoughts and feelings with.
23. Your true friends will never leave you alone in difficult times.
24. You need to have as many friends as possible.
25. Your friends can't change your viewpoints.

B. Choose the best answer A, B or C.

26. What is the relation of friends?

- A. family B. teacher - student C. love and affection towards other people

27. You can _____ share your secrets and thoughts with your friends.

- A. difficultly B. easy C. easily

28. A true friend _____ judges his/her mate is _____ willing to give good advice.

- A. never - always B. always - never C. always - usually

29. When is the best time to realize the true friend?

- A. normal days B. when you success C. difficult times

30. What is the closet meaning of the phrase "A friend in need is a friend indeed."?

- A. True friends will need you to do something for them.
 B. True friends will always stay with you when you have difficult time.
 C. We need to friends in life.

Exercise 5: Find a mistake and correct it.

31. The cat is among the lamp and the bed.
32. There are a cupboard, a dishwasher and a table in the kitchen.

- 33. Jane always getting up early in the morning and eats her breakfast at home.
- 34. We are going to visiting our grandparents next month.
- 35. There aren't some flowers in the school's garden.

Exercise 6: Rewrite the following sentences based on the given words.

36. Mary's hair is short and her face is round.

→ Mary has

37. My house is next to a big supermarket.

→ There is

38. My little brother is taller than me.

→ I

39. Peter is cleaning the floor. His brother is not doing anything.

→, but

40. The Amazon rainforest is larger than other rainforests in the world.

→ The Amazon rainforest

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. D	3. D	4. B	5. A
6. A	7. D	8. B	9. A	10. D
11. B	12. D	13. B	14. D	15. B
16. D	17. D	18. B	19. B	20. A
21. T	22. F	23. T	24. F	25. F
26. C	27. C	28. A	29. C	30. C
31. among => between	32. are => is	33. getting => gets	34. visiting => visit	35. some => any

36. Mary has short hair and round face.

37. There is a big supermarket next to my house.

38. I am shorter than my little brother.

39. Peter is cleaning the floor, but his brother is not doing anything.

40. The Amazon rainforest is the largest one in the world.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “-a”

Giải thích:

A. backpack /'bækpæk/

B. mechanical /mə'kæni:kəl/

C. spacious /'speɪʃəs/

D. stand /stænd/

Phần gạch chân đáp án C được phát âm là /eɪ/, còn lại là /æ/.

Đáp án C.

2. D

Kiến thức: Phát âm “-oo”

Giải thích:

A. book /bʊk/

B. cook /kʊk/

C. foot /fʊt/

D. stool /stʊ:l/

Phần gạch chân đáp án D được phát âm là /u:/, còn lại là /ʊ/.

Đáp án D.

3. D

Kiến thức: Phát âm “-s”

Giải thích:

- A. season /'si:zn/
- B. needs /ni:dz/
- C. cleans /kli:nz/
- D. socks /sɒks/

Phần gạch chân đáp án D được phát âm là /s/, còn lại là /z/.

Đáp án D.

4. B

Kiến thức: Phát âm “-e”

Giải thích:

- A. between /bi'twi:n/
- B. bedroom /'bedru:m/
- C. behind /bi'haind/
- D. equipment /i'kwɪpmənt/

Phần gạch chân đáp án B được phát âm là /e/, còn lại là /ɪ/.

Đáp án B.

5. A

Kiến thức: Phát âm “-c”

Giải thích:

- A. racing /'reɪsɪŋ/
- B. compass /'kʌmpəs/
- C. country /'kʌntri/
- D. crazy /'kreɪzi/

Phần gạch chân đáp án A được phát âm là /s/, còn lại là /k/.

Đáp án A.

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. bedroom (n): phòng ngủ
- B. wardrobe (n): tủ quần áo
- C. fridge (n): tủ lạnh
- D. lamp (n): cái đèn

Đáp án B, C, D chỉ đồ vật trong nhà, còn đáp án A chỉ 1 căn phòng trong nhà.

Đáp án A.

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. active (adj): hoạt động, tích cực
- B. funny (adj): hài hước
- C. helpful (adj): hữu ích
- D. slim (adj): gầy

Đáp án A, B, C là tính từ chỉ tính cách của con người, còn đáp án D là tính từ miêu tả ngoại hình.

Đáp án D.

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. peaceful (adj): yên bình
- B. revise (v): ôn tập
- C. modern (adj): hiện đại
- D. noisy (adj): ồn ào

Đáp án A, C, D là tính từ, còn đáp án B là động từ.

Đáp án B.

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. garden (n): khu vườn
- B. cinema (n): rạp chiếu phim
- C. bank (n): ngân hàng
- D. post office (n): bưu điện

Đáp án B, C, D chỉ những địa điểm làm việc, giải trí, còn đáp án A chỉ một khu vực trong nhà.

Đáp án A.

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. compass (n): la bàn
- B. sun cream (n): kem chống nắng
- C. sleeping bag (n): túi ngủ
- D. uniform (n): túi ngủ

Đáp án A, B, C chỉ những đồ vật cần cho một chuyến đi dã ngoại, còn lại đáp án D chỉ quần áo mặc trong trường học.

Đáp án D.

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. gets (v): có được
- B. strikes (v): đánh, điểm
- C. sees (v): nhìn
- D. goes (v): đi

Tạm dịch: Ở Paris, mọi người ăn mừng và ca hát khi đồng hồ điểm vào đêm giao thừa.

Đáp án B.

12. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Công thức so sánh hơn: S + to be + more adj/adj-er than + N/Pronoun.

Tính từ ngắn: adj-er

Tính từ dài: more adj

Tạm dịch: Khu phố của Nam yên bình hơn khu phố của tôi.

Đáp án C.

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. should + V(nguyên thể): nên làm gì
- B. shouldn't + V(nguyên thể): không nên làm gì
- C. do (v): làm, hành động
- D. doesn't: không làm

Tạm dịch: Chúng ta không nên làm vỡ đồ vào những ngày đầu năm mới.

Đáp án B.

14. D

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: "at the moment" (ngay bây giờ) => động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động xảy ra tại thời điểm nói, hoặc xung quanh thời điểm nói.

Công thức: S + am/is/are + V-ing.

Tạm dịch: Bây giờ, cậu ấy đang làm bài tập về nhà.

Đáp án D.

15. B

Kiến thức: Tính từ

Giải thích:

- A. helpful (adj): hữu ích

B. intelligent (adj): thông minh

C. friendly (adj): thân thiện

D. kind (adj): tử tế

Tạm dịch: Timmy – bạn của tôi thật thông minh. Cậu ấy luôn là học sinh đầu tiên giải được các câu hỏi Toán.

Đáp án B.

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Hỏi đường bằng câu “Can you *show* me the way to the + địa điểm?”

Tạm dịch: Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi đường đến ngân hàng được không?

Đáp án D.

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. library (n): thư viện

B. post office (n): bưu điện

C. cinema (n): rạp chiếu phim

D. restaurant (n): nhà hàng

Tạm dịch: Tôi rất đói. Có nhà hàng nào gần đây không?

Đáp án D.

18. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: ở, tại, trong (nơi chốn, không gian)

B. on: trên, ở trên

C. under: dưới

D. between: giữa

Tạm dịch: Ngày hôm qua, bố tôi đã mua một số bức tranh, bạn có thể nhìn thấy chúng trên tường trong phòng khách nhà tôi.

Đáp án B.

19. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

There is + N(số ít): Có ...

There are + N(số nhiều): Có ...

Tạm dịch: Trường học mới của tôi thực sự rất lớn. Có những ba mươi phòng học.

Đáp án B.

20. A

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

A. any + N: bất kỳ cái gì (dùng trong câu phủ định, nghi vấn)

B. some + N: một vài

C. a + N(đếm được, số ít): một

D. an + N(đếm được, số ít, bắt đầu bằng nguyên âm): một

Tạm dịch: Có cái ghế nào trong phòng ngủ của bạn không?

Đáp án A.

21. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Bạn bè của bạn không có bất kỳ quan hệ huyết thống nào với bạn.

Thông tin: Friends are those people in your life with whom you do not have no any blood relation.

Tạm dịch: Bạn bè là những người luôn bên ta dù không có bất kỳ mối quan hệ huyết thống nào

Đáp án: T.

22. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Bạn không thể dễ dàng chia sẻ những suy nghĩ và cảm xúc của mình.

Thông tin: Your friend is someone with whom you feel comfortable and can easily share your thoughts and feelings. You do not have to think twice when you are with your friends.

Tạm dịch: Bạn của bạn là người mà bạn cảm thấy thoải mái và có thể dễ dàng chia sẻ những suy nghĩ và cảm xúc của mình. Bạn không phải đắn đo suy nghĩ khi ở cùng bạn bè.

Đáp án: F.

23.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Những người bạn thực sự của bạn sẽ không bao giờ để bạn một mình trong lúc khó khăn.

Thông tin: A true friend is one will always be there when you need someone. He will leave all his important works but will never leave you alone, especially in your difficult times.

Tạm dịch: Một người bạn thực sự là một người sẽ luôn ở đó khi bạn cần ai đó. Người bạn ấy sẽ gác lại tất cả các công việc quan trọng của mình nhưng sẽ không bao giờ để bạn một mình, đặc biệt là trong thời điểm khó khăn của bạn.

Đáp án: T.

24. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Bạn cần có càng nhiều bạn bè càng tốt.

Thông tin: It does not matter how many friends you have, what matters is how many true friends you have.

Tạm dịch: Bạn có bao nhiêu người bạn không quan trọng, điều quan trọng là bạn có bao nhiêu người bạn thực sự.

Đáp án: F.

25. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Bạn bè của bạn không thể thay đổi quan điểm của bạn.

Thông tin: Friends show us how to live a life in a different way; they are the ones who can change our viewpoints for good.

Tạm dịch: Bạn bè chỉ cho chúng ta cách sống một cuộc đời theo một cách khác; họ là những người có thể thay đổi quan điểm của chúng ta theo hướng tốt.

Đáp án: F.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Quan hệ bạn bè là gì?

A. gia đình

B. giáo viên - học sinh

C. tình yêu và sự thương mến đối với người khác

Thông tin: Đó là một mối quan hệ của tình yêu và sự thương mến đối với người khác.

Tạm dịch: It's a relation of love and affection towards other people.

Đáp án C.

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn có thể _____ chia sẻ bí mật và suy nghĩ của mình với bạn bè.

A. khó khăn

B. dễ dàng

C. một cách dễ dàng

Trước động từ "share" (chia sẻ) cần một trạng từ

Thông tin: Your friend is someone with whom you feel comfortable and can easily share your thoughts and feelings.

Tạm dịch: Bạn của bạn là người mà bạn cảm thấy thoải mái và có thể dễ dàng chia sẻ những suy nghĩ và cảm xúc của mình.

Đáp án C.

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một người bạn thực sự _____ đánh giá bạn của mình _____ sẵn sàng đưa ra những lời khuyên bổ ích.

- A. không bao giờ - luôn luôn
- B. luôn luôn - không bao giờ
- C. luôn luôn - thường là

Thông tin: A true friend loves you unconditionally, understands you, but never judges you and always tries to support you and give you good advice.

Tạm dịch: Một người bạn thực sự yêu bạn vô điều kiện, hiểu bạn nhưng không bao giờ phán xét bạn và luôn cố gắng hỗ trợ và cho bạn những lời khuyên bổ ích.

Đáp án A.

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi nào là thời điểm tốt nhất để nhận ra người bạn đích thực?

- A. những ngày bình thường
- B. khi bạn thành công
- C. thời điểm khó khăn

Thông tin: Difficult times are the best time to realize who your true friends are.

Tạm dịch: Thời điểm khó khăn là thời điểm tốt nhất để nhận ra ai là bạn thực sự của bạn.

Đáp án C.

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý nghĩa từ quần áo của cụm từ "Một người bạn xuất hiện khi cần là một người bạn thực sự."

- A. Những người bạn chân chính sẽ cần bạn làm điều gì đó cho họ.
- B. Những người bạn chân chính sẽ luôn ở bên bạn khi bạn gặp khó khăn.
- C. Chúng ta cần bạn bè trong cuộc sống.

Thông tin: He will leave all his important works but will never leave you alone, especially in your difficult times. That is why it is said "a friend in need is a friend indeed".

Tạm dịch: Người bạn ấy sẽ gác lại tất cả các công việc quan trọng của mình nhưng sẽ không bao giờ để bạn một mình, đặc biệt là trong thời điểm khó khăn của bạn. Đó là lý do tại sao người ta nói "một người bạn cần là một người bạn thực sự".

Đáp án C.

Dịch bài đọc:

Bạn bè chính là một món quà mà chúng ta ban tặng cho chính mình. Bạn bè là những người luôn bên ta dù không có bất kỳ mối quan hệ huyết thống nào. Đó là một mối quan hệ của tình yêu và sự thương mến đối với người khác. Bạn của bạn là người mà bạn cảm thấy thoải mái và có thể dễ dàng chia sẻ những suy nghĩ và cảm xúc của mình. Bạn không phải đắn đo suy nghĩ khi ở cùng bạn bè. Một người bạn thực sự yêu bạn vô điều kiện, hiểu bạn nhưng không bao giờ phán xét bạn và luôn cố gắng hỗ trợ và cho bạn những lời khuyên bổ ích.

Một người bạn thực sự là một người sẽ luôn ở đó khi bạn cần ai đó. Người bạn ấy sẽ gác lại tất cả các công việc quan trọng của mình nhưng sẽ không bao giờ để bạn một mình, đặc biệt là trong thời điểm khó khăn của bạn. Đó là lý do tại sao người ta nói "một người bạn cần là một người bạn thực sự". Thời điểm khó khăn là thời điểm tốt nhất để nhận ra ai là bạn thực sự của bạn. Thật là tuyệt vời khi có một tâm hồn đồng điệu với bạn. Bạn có bao nhiêu người bạn không quan trọng, điều quan trọng là bạn có bao nhiêu người bạn thực sự. Bạn bè chỉ cho chúng ta cách sống một cuộc đời theo một cách khác; họ là những người có thể thay đổi quan điểm của chúng ta theo hướng tốt. Không có sự trưởng thành của một người mà không có bất kỳ người bạn nào. Có một người bạn để hiểu cuộc sống là điều cần thiết.

31.

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

among + N(số nhiều): giữa (từ 2 người, hoặc vật trở lên)

between + A and B: giữa A và B

Sửa: among => between

Tạm dịch: Con mèo ở giữa đèn và giường.

Đáp án: among => between.

32.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

There is + N(số ít): Có ...

There are + N(số nhiều): Có ...

Sửa: are => is

Tạm dịch: Có một cái tủ, một cái máy rửa chén và một cái bàn trong nhà bếp.

Đáp án: are => is.

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: "always" (luôn luôn) => động từ chia ở thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động xảy ra thường ngày, một sự thật, chân lý hiển nhiên.

Công thức: S + V(s/es).

Sửa: getting => gets

Tạm dịch: Jane luôn dậy sớm và ăn sáng ở nhà.

Đáp án: getting => gets.

34.

Kiến thức: Thì Tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc “be going to” dùng để diễn tả một hành động sẽ diễn ra theo kế hoạch trong tương lai.

Công thức: S + am/is/are going to + V.

Sửa: visiting => visit

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ về thăm ông bà của chúng tôi vào tháng tới.

Đáp án: visiting => visit.

35.

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

- any + N: bất kỳ cái gì (dùng trong câu phủ định, nghi vấn)

- some + N: một vài (dùng trong câu khẳng định)

Sửa: some => any

Tạm dịch: Không có bất kỳ bông hoa nào trong khu vườn của trường.

Đáp án: some => any.

36.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

have (v): có

short (adj): ngắn

round (adj): tròn

Trong câu: tính từ sẽ đứng trước danh từ

Tạm dịch: Mary có mái tóc ngắn và khuôn mặt tròn.

Đáp án: Mary has short hair and a round face.

37.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

There is + N(số ít): Có ...

next to + N: bên cạnh

Tạm dịch: Nhà tôi ở cạnh một siêu thị lớn.

= Có một siêu thị lớn cạnh nhà tôi.

Đáp án: There is a big supermarket next to my house.

38.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Công thức so sánh hơn: S + to be + more adj/adj-er than + N/Pronoun.

Tính từ ngắn: adj-er

Tính từ dài: more adj

Tạm dịch: Em trai tôi cao hơn tôi.

= Tôi thấp hơn em trai của tôi.

Đáp án: I am shorter than my little brother.

39.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích: but S + V: nhưng

Tạm dịch: Peter đang lau sàn. Anh trai anh ấy không làm gì cả.

= Peter đang lau sàn, nhưng anh trai anh ấy không làm gì cả.

Đáp án: Peter is cleaning the floor, but his brother is not doing anything.

40.

Kiến thức: So sánh hơn nhất

Giải thích: Công thức so sánh hơn nhất: S + to be + the adj-est/ most adj + N.

Tạm dịch: Rừng nhiệt đới Amazon lớn hơn bất kỳ khu rừng nhiệt đới nào khác trên thế giới.

= Rừng nhiệt đới Amazon là rừng nhiệt đới lớn nhất thế giới.

Đáp án: The Amazon rainforest is the largest one in the world.